

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:14 / 2018/ HS-PT
Ngày 09 – 10 – 2018.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Thành Lê.

Các Thẩm phán: 1. Bà Đỗ Thị Kim Thư.

2. Ông Huỳnh Nguyên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Phương Loan.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Hải Yến - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 26/2018/TLPT-HS ngày 24 tháng 8 năm 2018 đối với các bị cáo Nguyễn Thị L và Nguyễn Thị Ngọc N1, do có kháng cáo của bị hại - chị Phạm Thị M đối với Bản án hình sự sơ thẩm số:10/2018/HS-ST, ngày 20 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện S.

- Các bị cáo bị kháng cáo:

1. Nguyễn Thị L, sinh ngày 01 tháng 01 năm 1976, tại Thừa Thiên Huế; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở hiện nay: Thôn N, xã S, huyện S, tỉnh K; Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ học vấn: 4/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: nữ; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; không xác định được cha; mẹ là bà Võ Thị C (đã chết); Bị cáo có chồng là Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1978 và 04 con, cư trú tại thôn N - xã S - huyện S - tỉnh K; bị cáo là con duy nhất trong gia đình ; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

2. Nguyễn Thị Ngọc N1, sinh ngày 07 tháng 10 năm 1995, tại Kon Tum; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở hiện nay: Thôn 2, thị trấn S, huyện S, tỉnh K; Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: nữ; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; cha là Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1978 và mẹ là Nguyễn Thị L, sinh năm 1976; hiện nay, cả cha, mẹ đều sinh sống và làm nông tại

thôn N, xã S, huyện S, tỉnh K; Bị cáo có chồng là Trương Quang Nh, sinh năm 1994 và 01 con, hiện nay chồng và con của bị cáo đang sinh sống và làm nông tại Thôn 2 - thị trấn S - huyện S - tỉnh K; gia đình bị cáo có 04 chị em; bị cáo là con thứ nhất; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

* **Bị hại:** Chị Phạm Thị M, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Thôn N, xã S, huyện S, tỉnh K (Có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt N2 sau:

Khoảng 16 giờ ngày 10 tháng 01 năm 2018, do phát hiện chồng có quan hệ tình cảm với chị Phạm Thị M, bị cáo Nguyễn Thị L cùng con gái là bị cáo Nguyễn Thị Ngọc N1 đến nhà chị M tại thôn N, xã S, huyện S, tỉnh K, để nói rõ quan hệ giữa anh Nguyễn Ngọc S (chồng của bị cáo Nguyễn Thị L) và chị M. Khi tới nơi, chị M không ở nhà nên L và N1 chờ trước nhà M. Một lúc sau thì chị M chở con về. Bị cáo L vào nhà hỏi chị M “*Mày có buông tha chồng tao ra không*” và dùng tay tát chị M một cái vào mặt thì chị M túm tóc L. Thấy vậy, bị cáo N1 xông vào túm tóc chị M kéo ra bên hông nhà. Bị cáo L và bị cáo N1 tiếp tục đánh chị M, kéo chị M ra bãi đất trống. Bị cáo N1 đè chị M nằm ngửa xuống đất, ngồi lên bụng, một tay túm tóc, một tay tát vào mặt chị M. Bị cáo L dùng chân đá N1 nhiều cái vào hông và chửi chị M. Lúc này, chị Nguyễn Thị Bích Th đi qua nên vào can ngăn, cầm tay bị cáo L kéo ra thì chị M dùng chân đạp vào đùi bị cáo L, làm cả bị cáo L và chị Th đều ngã ngửa ra đất. Bị cáo L đứng dậy lột hết quần dài, quần lót rồi giật áo lót ngực của chị M ra và dùng bột ớt khô bôi lên người chị M, còn bị cáo N1 vẫn ngồi đè lên bụng và giữ tay chị M, nhằm giúp sức cho bị cáo L thực hiện các hành vi trên. Khi đó, chị Lương Thị Hồng H đón con đi học về, đồng thời chị Nguyễn Thị Ngọc N2 là con gái thứ hai của bị cáo L cũng tới nhà chị M nhưng chỉ đứng ngoài chứng kiến, không tham gia đánh chị M, mà cùng với chị Th vào can ngăn bị cáo L và bị cáo N1.

Tại bản kết luận giám định pháp y về thương tích số 12/TgT-TTPY ngày 22 tháng 01 năm 2018 của Trung tâm Giám định pháp y tỉnh Kon Tum kết luận chị Phạm Thị M bị thương tích N2 sau: Mất bên trái bầm tím, xuất huyết dưới kết mạc góc ngoài + Vết bầm tím ở 1/3 giữa cánh tay bên phải + vết bầm tím ở 1/3 trên đùi bên trái + vết bầm tím ở 1/3 trên đùi bên phải. Tỷ lệ tổn thương cơ thể tại thời điểm giám định là: 01% (*một phần trăm*).

Tại bản Cáo trạng số 11/CT-VKS ngày 15 tháng 6 năm 2018, Viện kiểm sát nhân dân huyện S truy tố Nguyễn Thị L và Nguyễn Thị Ngọc N1 về tội “*Làm nhục*

người khác” theo khoản 1 Điều 155 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại bản án số 10/2018/HS-ST ngày 20/7/2018, Tòa án nhân dân huyện S đã quyết định:

Tuyên bố các bị cáo **Nguyễn Thị L** và **Nguyễn Thị Ngọc N1** phạm tội “*Làm nhục người khác*”.

Áp dụng khoản 1 Điều 155; các điểm b, i và điểm s khoản 1 Điều 51 và Điều 36 của Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị L** 12 (*mười hai*) tháng cải tạo không giam giữ. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân xã S, huyện S, tỉnh K được giao giám sát, giáo dục bị cáo Nguyễn Thị L nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị Ngọc N1** 06 (*sáu*) tháng cải tạo không giam giữ. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân thị trấn S, huyện S, tỉnh K được giao giám sát, giáo dục bị cáo Nguyễn Thị Ngọc N1 nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Áp dụng khoản 2 Điều 36 của Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tuyên giao bị cáo Nguyễn Thị L cho Ủy ban nhân dân xã S, huyện S, tỉnh K nơi bị cáo Nguyễn Thị L cư trú để giám sát, giáo dục. Gia đình bị cáo Nguyễn Thị L có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân xã S trong việc giám sát, giáo dục bị cáo Nguyễn Thị L.

Tuyên giao bị cáo Nguyễn Thị Ngọc N1 cho Ủy ban nhân dân thị trấn S, huyện S, tỉnh K nơi bị cáo Nguyễn Thị Ngọc N1 cư trú để giám sát, giáo dục. Gia đình bị cáo Nguyễn Thị Ngọc N1 có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân thị trấn S trong việc giám sát, giáo dục bị cáo Nguyễn Thị Ngọc N1.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn giải quyết miễn khấu trừ thu nhập cho các bị cáo, trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và tuyên quyền kháng cáo cho các bị cáo, người bị hại.

Ngày 30/7/2018, bị hại – chị Phạm Thị M kháng cáo toàn bộ bản án, cho rằng cấp sơ thẩm bỏ lọt hành vi phạm tội của chị Lương Thị Hồng H đã đưa bột ớt cho các bị cáo và hành vi phạm tội của chị Nguyễn Thị Ngọc N2 cùng tham gia trong vụ án. Chị M yêu cầu chị Nguyễn Thị Ngọc N2, các bị cáo Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Ngọc N1 phải bồi thường số tiền 3.500.000 đồng do chị (M) bị mất dây chuyền vàng trị giá 1.500.000 đồng và 2.000.000 đồng tiền mặt trong lúc xô xát.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên thực hành quyền công tố phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Qua các lời khai của chị Nguyễn Thị Ngọc N2 và những người làm chứng cho thấy bị hại M khai rằng chị N2 và chị H cùng tham gia vụ án là không có cơ sở. Về hình phạt: Viện kiểm sát cho rằng hình phạt mà cấp sơ thẩm tuyên với các bị cáo là đã phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo.

Đối với số tiền 2.000.000 đồng và sợi dây chuyền trị giá 1.500.000 đồng mà bị hại cho rằng bị mất trong quá trình bị các bị cáo đánh, cơ quan điều tra đã tiến hành điều tra nhưng không xác định được số tiền, vàng này mất vào thời điểm nào, ai là người lấy. Và cũng không có căn cứ chứng minh bị hại bị mất số tiền trên vào thời điểm bị đánh. Do đó, cơ quan điều tra tiếp tục điều tra làm rõ, khi nào có căn cứ sẽ xử lý theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự 2015, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị hại – chị Phạm Thị M, giữ nguyên của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng, ý kiến của những người tham gia tố tụng, đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định N2 sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo- chị Phạm Thị M vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Về tội danh và hình phạt, Hội đồng xét xử xét thấy: Vì nghi ngờ chồng mình và chị Phạm Thị M có quan hệ bất chính nên vào khoảng 16 giờ ngày 10/01/2018, bị cáo Nguyễn Thị L đã rủ con gái là bị cáo Nguyễn Thị Ngọc N1 đến nhà chị M ở thôn N - xã S – huyện S để đánh ghen. Tại đây, bị cáo L và bị cáo N1 đã có hành vi mắng chửi, hành hung, lôi chị M ra ngoài bãi đất trống, lột quần áo và xát ớt bột lên cơ thể chị M. Các bị cáo hành động nhằm mục đích làm chị M bị xấu hổ với mọi người xung quanh và bị mang nhục. Hành vi của các bị cáo vừa xâm phạm đến quyền được bảo vệ về danh dự, thân thể và sức khỏe của chị M, vừa gây mất an ninh- trật tự trong quần chúng nhân dân, đã đủ yếu tố cấu thành tội “*Làm nhục người khác*” quy định tại Khoản 1 Điều 155 Bộ luật Hình sự 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Các bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đồng thời, đã tự nguyện bồi thường thiệt hại cho chị M. Do đó, cấp sơ thẩm đã áp dụng khoản 1 Điều 155; các điểm b, i và điểm s khoản 1 Điều 51 và Điều 36 của Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017; xử phạt bị cáo Nguyễn Thị L 12 (*mười hai*) tháng cải tạo không giam giữ, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Ngọc N1 06 (*sáu*) tháng cải tạo không giam

giữ là đúng người, đúng tội và phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo, không nhẹ.

[2] Xét nội dung kháng cáo, chị M cho rằng chị Nguyễn Thị Ngọc N2 có tham gia, Hội đồng xét xử thấy rằng: Chị M khai chị N2 đi với bị cáo L và bị cáo N1, cùng bị cáo L và bị cáo N1 tham gia đánh chị M; chị N2 có hành vi giữ và đè tay trái của chị M xuống đất. Tuy nhiên, chị N2 không thừa nhận và những người làm chứng không thấy chị N2 tham gia. Chỉ có chị Hoàng Thị M khai tại bút lục 113 là “*thấy 3 người đó túm tóc M, 3 người đó lột quần M ra*” nhưng không khai rõ là ai và không khẳng định có chị N2 trong số ba người này. Trong khi chị (M) nhìn từ nhà ra, không chứng kiến trực tiếp. Còn bà Lại Thị L khai tại bút lục số 76 mâu thuẫn với lời khai tại phiên tòa phúc thẩm, không đủ cơ sở kết luận chị N2 có tham gia trong vụ án này. Hơn nữa, lời khai của chị N2, của bị cáo L, bị cáo N1 cũng N2 những người tham gia tố tụng khác chỉ thể hiện chị N2 xuống đến nhà chị M sau khi bị cáo L và bị cáo N1 đã đến. Chị N2 đến can ngăn và gọi mẹ là bị cáo L về mà không tham gia vụ án. Việc thực nghiệm điều tra và các tài liệu khác cho thấy chỉ có bị cáo L và bị cáo N1 thực hiện hành vi phạm tội với bị hại M. Chị M cũng không khiếu nại về kết quả thực nghiệm điều tra là không có chị N2 trong đó. Do vậy, theo chứng cứ tại hồ sơ thì không đủ chứng cứ buộc tội chị Nguyễn Thị Ngọc N2 đồng phạm trong vụ án.

[3] Về nội dung chị M kháng cáo cho rằng chị H đưa bột ớt cho các bị cáo: Những người làm chứng không ai nhìn thấy. Chị H không thừa nhận có việc này. Tại phiên tòa đã làm rõ nguồn gốc bột ớt là do bị cáo L tự mang theo, không ai đưa cho bị cáo.

[4] Về nội dung bị hại kháng cáo yêu cầu chị Nguyễn Thị Ngọc N2, các bị cáo Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Ngọc N1 phải bồi thường dây chuyền vàng trị giá 1.500.000 đồng và 2.000.000 đồng tiền mặt bị hại bị mất trong lúc xô xát: Hội đồng xét xử xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, bị cáo Nguyễn Thị L và bị hại Nguyễn Thị M đã tự nguyện thỏa thuận được với nhau về việc bồi thường thiệt hại do sức khỏe, nhân phẩm bị xâm hại là 16.000.000 đồng. Trong quá trình điều tra, cơ quan điều tra đã tiến hành điều tra nhưng chưa xác định được số tài sản này của chị M bị mất lúc nào và ai lấy. Và chị M có số tài sản này mang theo trên người hay không cũng không có ai khẳng định được. Cơ quan điều tra tiếp tục làm rõ để xử lý sau nên án sơ thẩm chưa xem xét là thận trọng để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp cho chị M.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bị hại – chị Phạm Thị M, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí: Vì bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên bị hại – chị Phạm Thị M phải chịu án phí Hình sự phúc thẩm; các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng Hình sự 2015;

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo đề ngày 30/7/2018 của chị Phạm Thị M. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuyên bố các bị cáo **Nguyễn Thị L** và **Nguyễn Thị Ngọc N1** phạm tội “*Làm nhục người khác*”.

Áp dụng khoản 1 Điều 155; các điểm b, i và điểm s khoản 1 Điều 51 và Điều 36 của Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị L** 12 (*mười hai*) tháng cải tạo không giam giữ. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân xã S, huyện S, tỉnh K được giao giám sát, giáo dục bị cáo Nguyễn Thị L nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị Ngọc N1** 06 (*sáu*) tháng cải tạo không giam giữ. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân thị trấn S, huyện S, tỉnh K được giao giám sát, giáo dục bị cáo Nguyễn Thị Ngọc N1 nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Áp dụng khoản 2 Điều 36 của Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tuyên giao bị cáo Nguyễn Thị L cho Ủy ban nhân dân xã S, huyện S, tỉnh K nơi bị cáo Nguyễn Thị L cư trú để giám sát, giáo dục. Gia đình bị cáo Nguyễn Thị L có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân xã S trong việc giám sát, giáo dục bị cáo Nguyễn Thị L.

Tuyên giao bị cáo Nguyễn Thị Ngọc N1 cho Ủy ban nhân dân thị trấn S, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum nơi bị cáo Nguyễn Thị Ngọc N1 cư trú để giám sát, giáo dục. Gia đình bị cáo Nguyễn Thị Ngọc N1 có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân thị trấn S trong việc giám sát, giáo dục bị cáo Nguyễn Thị Ngọc N1.

Áp dụng khoản 3 Điều 36 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Miễn khấu trừ thu nhập đối với bị cáo Nguyễn Thị L và bị cáo Nguyễn Thị Ngọc N1.

- Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017; các Điều 584, 585, 586 và Điều 592 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận tại phiên tòa về việc bị cáo Nguyễn Thị L bồi thường cho người bị hại Phạm Thị M số tiền 16.000.000 (*mười sáu triệu*) đồng, được trừ vào số tiền 4.000.000 đồng, mà bị cáo Nguyễn Thị L và bị cáo Nguyễn Thị Ngọc N1 đã nộp tại cơ quan Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh K, theo các biên lai thu tiền số 0005779 và số 0005777 ngày 09 tháng 5 năm 2018, nên bị cáo Nguyễn Thị L còn phải bồi thường tiếp cho người bị hại Phạm Thị M số tiền 12.000.000 (*mười hai triệu*) đồng.

Áp dụng khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị cáo Nguyễn Thị L không chịu bồi thường số tiền nêu trên, thì phải chịu khoản tiền lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

- Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017; khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự 2015: Tuyên tịch thu và tiêu hủy toàn bộ vật chứng là: Mẫu bột ớt khô và những mảnh vỡ của chiếc vòng đeo tay bằng đá màu xanh (Theo biên bản giao, nhận vật chứng ngày 20 tháng 6 năm 2018 giữa Công an huyện S và Chi cục Thi hành án dân sự huyện S).

2. Về án phí: Căn cứ Điều 135, Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự 2015; áp dụng Điều 3, Điều 6, Điều 21, Điều 23, Điều 24, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc các bị cáo Nguyễn Thị L và Nguyễn Thị Ngọc N1, mỗi bị cáo phải chịu tiền án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 (*hai trăm nghìn*) đồng. Bị cáo Nguyễn Thị L phải chịu 800.000 (*tám trăm nghìn*) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hình sự.

Buộc chị Phạm Thị M phải chịu 200.000 (*hai trăm nghìn*) đồng án phí Hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Kon Tum;
- Phòng HS nghiệp vụ CA tỉnh Kon Tum;
- Chi cục THADS huyện Sa Thầy;
- CQCSDT CA huyện Sa Thầy;
- VKSND huyện Sa Thầy;
- TAND huyện Sa Thầy;
- UBND thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy;
- Các bị cáo;
- Bị hại;
- Lưu VP./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lý Thành Lê

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 28-HS:

(1) và (4) ghi tên Tòa án xét xử phúc thẩm; nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân cấp cao thì ghi: Tòa án nhân dân cấp cao tại (Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh...); nếu là Tòa án quân sự quân khu, quân chủng thì ghi tên Tòa án quân sự quân khu, quân chủng (ví dụ: Tòa án quân sự Quân khu Thủ

đô).

(2) ô thứ nhất ghi Bản án hình sự phúc thẩm, ô thứ hai ghi năm ra Bản án hình sự phúc thẩm (ví dụ: 12/2017/HS-PT).

(3) ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử phúc thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử phúc thẩm trong N1ều ngày.

(5) ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán; nếu vụ án do Tòa án quân sự giải quyết thì không ghi Ông (Bà) mà ghi cấp bậc quân hàm.

(6) ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào N2 hướng dẫn tại điểm (1).

(7) ghi tên Viện kiểm sát N2 hướng dẫn tại (1) và họ tên của Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa.

(8) trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ Trong các (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi Trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi Từ ngày đến ngày (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi Trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(9) nếu vụ án được xét xử tại trụ sở Tòa án thì ghi N2 hướng dẫn tại mục (1) và (4). Nếu vụ án xét xử lưu động thì ghi địa điểm nơi diễn ra phiên tòa.

(10) nếu xét xử kín thì thay cụm từ công khai bằng từ kín.

(11) nếu vụ án có một hoặc hai bị cáo kháng cáo hoặc bị kháng cáo, kháng nghị thì ghi đầy đủ họ tên của bị cáo; nếu vụ án có từ ba bị cáo trở lên kháng cáo hoặc bị kháng cáo, kháng nghị thì ghi đầy đủ họ tên của bị cáo trong số các bị cáo bị Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt mức án cao nhất và ghi thêm cụm từ “và các bị cáo khác”. Trường hợp bị cáo là pháp nhân thương mại thì ghi tên, địa chỉ trụ sở, tên người đại diện theo pháp luật, tiền án, tiền sự của pháp nhân thương mại và các thông tin cần thiết khác; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi có mặt và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi vắng mặt.

(12) ghi địa vị pháp lý trong tổ tụng của người kháng cáo (ví dụ: do có kháng cáo của bị cáo (các bị cáo), người bị hại và nguyên đơn dân sự).

(13) ghi tên Viện kiểm sát kháng nghị (nếu có).

(14) ghi tên Tòa án xét xử sơ thẩm.

(15) không ghi các bị cáo có kháng cáo, bị kháng cáo, bị kháng nghị, N2ng toàn bộ kháng cáo, kháng nghị liên quan đến họ đã được rút trước khi mở phiên tòa.

(16) và (17) ghi đầy đủ họ tên bị cáo và các bí danh, tên thường gọi khác (nếu có); nếu bị cáo là người dưới 18 tuổi pH ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh tính đến ngày bị cáo thực hiện hành vi phạm tội (ví dụ: Đến ngày thực hiện hành vi phạm tội bị cáo 16 tuổi 8 tháng 15 ngày); nếu bị cáo trên 18 tuổi thì ghi ngày, tháng, năm sinh hoặc tuổi; ghi nơi đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú, nơi sinh sống của bị cáo. Đối với tiền sự thì chỉ ghi khi đã xác định đúng theo quy định của pháp luật lần bị xử lý đó tính đến ngày phạm tội chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử lý hành chính hoặc bị xử lý kỷ luật. Đối với tiền án thì chỉ ghi khi đã xác định đúng theo quy định của pháp luật lần bị kết án đó tính đến ngày phạm tội chưa được xoá án. Về nhân thân ghi án tích, đã bị xử phạt vi phạm hành chính, đã xử lý kỷ luật cụ thể các lần đó và ghi rõ là các án tích, xử

phạt vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật đó đã được xoá. Trường hợp bị cáo là pháp nhân thương mại thì ghi tên, địa chỉ trụ sở chính, họ tên người đại diện theo pháp luật, tiền án, tiền sự của pháp nhân thương mại và các thông tin cần thiết khác; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi có mặt và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi vắng mặt.

(18) ghi ngày bị cáo bị bắt, tạm giam; nếu trước đó bị cáo đã bị tạm giữ, bị bắt, tạm giam, thì ghi ngày bị tạm giữ, ngày bị bắt, tạm giam và ngày được cho tại ngoại; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi có mặt và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi vắng mặt.

(19) nếu có bị cáo không kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị, N2ng Tòa án cấp phúc thẩm có xem xét phần của bản án sơ thẩm đối với họ, thì ghi N2 bị cáo có kháng cáo, bị kháng cáo, kháng nghị; nếu Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét phần của bản án sơ thẩm đối với họ thì chỉ cần ghi “Ngoài ra còn có (số lượng) bị cáo không có kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị”. Trường hợp vụ án chỉ có một bị cáo không kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị thì ghi “Ngoài ra còn có bị cáo (họ tên) không có kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị”.

(20) và (21) nếu bị cáo có người đại diện hợp pháp thì ghi đầy đủ họ tên của bị cáo đó (ví dụ: Người đại diện hợp pháp của bị cáo Nguyễn Văn A). Sau chữ “là” ghi quan hệ N2 thế nào với bị cáo (ví dụ: là bố của bị cáo); nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi có mặt và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi vắng mặt.

(22) nếu bị cáo nào có người bào chữa thì ghi họ tên của người bào chữa và nghề nghiệp (Ví dụ: Trần Văn C là Luật sư; Trần Văn D là Bào chữa viên nhân dân).

(23), (24), (25), (26), (27), (28), (29), (30) và (31) nếu có người nào tham gia tố tụng thì ghi đầy đủ họ tên, tuổi, nơi cư trú của người đó. Trường hợp bị hại là người bị xâm phạm về tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự và là người dưới 18 tuổi, thì pH ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh của bị hại; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(32) nếu có người tham gia tố tụng là người làm chứng thì ghi đầy đủ họ tên; nếu người tham gia tố tụng là người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật thì ghi đầy đủ họ tên, cơ quan công tác.

(33) trong phần này, ghi tóm tắt nội dung vụ án, quyết định trong bản án sơ thẩm; nội dung kháng cáo, kháng nghị.

(34) trong phần này, ghi nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm, những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị; điểm, khoản, điều của Bộ luật Hình sự và của văn bản quy phạm pháp luật khác mà Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ để giải quyết vụ án. Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(35) tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(36) trong phần này, ghi đầy đủ các nội dung được quy định tại điểm c khoản 3 Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

(37) phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì pH có đầy đủ chữ ký, ghi đầy đủ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này pH lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các bị cáo, các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và Viện kiểm sát theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự thì ghi N2 sau:

Nơi nhận:

*Ghi những nơi mà Tòa án cấp phúc thẩm pH
giao hoặc gửi bản án theo quy định tại khoản
2 Điều 262 của Bộ luật Tố tụng hình sự và
những nơi cần lưu bản án.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)